

Số: 2250/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Đầu tư xây dựng xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ biển khu vực
Hòn Quéo, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang” của Sở Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ biển khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang” họp ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ biển khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 1098/SNNPTNT-QLXDCT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chỉnh sửa và bổ sung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ biển khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang”;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 493/TTr-STNMT ngày 17 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ biển khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang” (sau đây gọi là dự án) của Sở Nông nghiệp và Phát triển



nông thôn tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi là chủ dự án) thực hiện tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang với các nội dung chính tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND huyện Hòn Đất;
- UBND xã Thổ Sơn;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chín



PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XỬ LÝ CẤP BÁCH KÈ CHỐNG SẠT LỞ BỜ BIỂN KHU VỰC HÒN QUÉO, HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG”

(Kèm theo Quyết định số 2250 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ biển khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
- Địa điểm thực hiện: xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang
- Địa chỉ liên hệ: số 5, đường Mậu Thân, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Các hạng mục công trình chính: Tuyến kè chống sạt lở bờ biển khu vực Hòn Quéo được xây dựng thuộc ấp Hòn Quéo, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, bao gồm 2 đoạn tuyến kè với tổng chiều dài 4.000 m, chiều dài đoạn khóa kè là 94 m.

- + Đoạn phía Bắc dài 1.220 m.
- + Đoạn phía Nam dài 2.780 m.
- Cao trình đỉnh kè: + 2,0 m; Bề rộng kè: 2,6 m
- Hình thức, kết cấu kè chống sạt lở:
 - + Cọc bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước D = 300 A có chiều dài 8 m. Khoảng cách hai tim cọc theo phương ngang 2,1 m; theo phương dọc 0,6 m.
 - + Trên đầu cọc bố trí hệ dầm giằng theo phương dọc (30 x 50) cm và ngang (30 x 40) cm bằng bê tông cốt thép đá 01 x 02 mác 400.
 - + Bên trong kè phía dưới đệm phen tràm (20 x 20) cm, kích thước (05 x 1,8) m; phía trên xếp đá hộc 40 - 60 cm.
- Xử lý nền: phen tràm 20 x 20 cm, kích thước 05 x 1,8 m

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: bụi; khí thải từ máy móc thi công; ồn; rung; chất thải xây dựng, chất thải sinh hoạt; nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng; chất thải nguy hại, tác động đến hoạt động giao thông đường thủy, đường

bộ, ảnh hưởng đến chất lượng nước biên ven bờ, từ đó ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh và khu vực nuôi trồng thủy sản (quảng canh và thâm canh) phía trong bờ gần khu vực thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: khi công trình đi vào vận hành thì tác động tích cực là chủ yếu. Các tác động tiêu cực chủ yếu liên quan đến các sự cố sạt lở, hư hỏng công trình và tai nạn giao thông thủy do tàu thuyền va chạm với kè.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

Trong giai đoạn xây dựng, dự án phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt từ công nhân thi công (20 người) với khoảng 0,9 m³/ngày.đêm. Có tính chất điểm lẻ, không có khả năng tích lũy lớn hoặc kéo dài.

- Nước thải nhiễm dầu mỡ từ các phương tiện phục vụ thi công dự án: chủ yếu chứa dầu, mỡ, bụi bám vào thiết bị máy móc bị rửa trôi trong quá trình vệ sinh, bảo trì máy móc; nước thải vệ sinh dụng cụ, tàu, xà lan, xe chở vật liệu xây dựng.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị thi công, hoạt động xây dựng các hạng mục kè. Có tính chất xuất hiện gián đoạn theo thời gian thi công trong khu vực chủ yếu là khu vực ven biển; không có tính tích lũy và kéo dài.

2.4. Quy mô, tính chất của các chất thải rắn thông thường:

Chất thải sinh hoạt từ công nhân thi công (20 người) với khoảng 16 kg/ngày.đêm.

Chất thải xây dựng thông thường: chủ yếu là vỏ bao xi măng với khoảng 13.690 vỏ bao. Loại chất thải này có thể tận dụng để tái sử dụng cho các mục đích khác.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

Trong giai đoạn xây dựng, dự án phát sinh chất thải nguy hại từ các phương tiện thi công và khu vực lán trại phục vụ thi công xây dựng gồm một số loại như giẻ lau dính dầu mỡ, dầu nhớt thải, ác quy thải,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Chủ dự án sẽ tổ chức thuê lại nhà dân cho công nhân sinh hoạt. Đồng thời, bố trí 4 nhà vệ sinh di động trên 4 sà lan thi công công. Các nhà vệ sinh có hệ thống bể tự hoại composite. Nguồn nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ và được các đơn vị có chức năng thu gom định kỳ.

- Nước vệ sinh tàu thuyền vận chuyển vật liệu thi công, nước dẫn tàu sẽ do các chủ phương tiện thực hiện thu gom và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 17: 2011/BGTVT và QCVN 100: 2018/BGTVT, không được phép thải xuống lưu vực.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Các phương tiện chuyên chở vật liệu thi công đều phải đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm; che phủ bạt kín khi vận chuyển, không để rơi rớt vật liệu; không chở hàng hóa quá tải trọng cho phép; lập kế hoạch bố trí phương tiện ra vào tập kết vật liệu thi công phù hợp, tránh xung đột, va chạm.

- Các phương tiện, máy móc thi công cơ giới trên công trường đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; bố trí thời gian thi công phù hợp, trang bị bảo hộ lao động.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải xây dựng:

Thu gom toàn bộ chất thải xây dựng, chất thải sinh hoạt và lưu giữ ở vị trí phù hợp; phối hợp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải sinh hoạt và chất thải xây dựng bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại:

Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

Trong quá trình thi công xây dựng, dự án phải áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật phù hợp trong quá trình thi công xây dựng và nạo vét luồng, bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Lắp đặt biển cảnh báo, biển chỉ dẫn tại khu vực nạo vét luồng, xây dựng kè và phối hợp với cơ quan chức năng thông báo đến các chủ phương tiện vận tải thủy sử dụng tuyến luồng trong thời gian triển khai thi công xây dựng dự án.

- Sử dụng các phương tiện, trang thiết bị cần thiết và có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ở địa phương, cơ quan chức năng để phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các sự cố do tai nạn giao thông của tàu thuyền, tràn dầu, cháy, nổ và các rủi ro khác liên quan có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng.

- Phối hợp với cơ quan quản lý địa phương thông báo kế hoạch, thời gian thi công và thời gian ngừng thi công trên các phương tiện thông tin đại chúng để tránh ảnh hưởng của hoạt động thi công dự án đến việc nuôi trồng thủy sản của người dân.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

Giai đoạn	Hạng mục	Số lượng
Chuẩn bị (Bố trí tại khu vực lán trại)	01 thùng rác tập trung (240L)	01
	Thùng rác nhỏ (60L)	04
	Thùng chứa dầu thải tại công trường	01
	Thùng chứa giẻ nhiễm dầu	01
Thi công (Bố trí bổ sung thêm trên 04 sà lan thi công)	Nhà vệ sinh di động trên 04 sà lan	04
	Thùng rác nhỏ (60L) trên 04 sà lan	04
	Thùng chứa dầu thải trên 04 sà lan	04
	Thùng chứa giẻ nhiễm dầu trên 04 sà lan	04

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

TT	Nội dung	Yêu cầu cụ thể	Tiêu chuẩn áp dụng
I	Giai đoạn thi công		
1	<i>Chất lượng nước mặt và thủy sinh</i>		QCVN 10-MT: 2015/BTNMT
a	Thông số	pH, độ đục, TSS, As, Cr, dầu mỡ	
b	Vị trí	Tọa độ 05 vị trí: N1 (1119734,6; 537063,7), N2 (1118367,7; 539168,4) và N3 (1117238,7; 541248,3), N4 (1116383,2; 541238,4) và N5 (1116051,2; 541361,3)	
c	Tần suất	03 tháng/lần trong vòng 12 tháng	
2	<i>Trầm tích</i>		QCVN 43:2012/BTNMT;
a	Thông số	pH _{KCl} , Pb, Zn, Cd, As, Cr	

TT	Nội dung	Yêu cầu cụ thể	Tiêu chuẩn áp dụng
b	Vị trí	03 vị trí: TT1 (1118981,8; 538955,0); TT2 (1117628,6; 539938,9) và TT3 (1116360,5; 541107,3)	
c	Tần suất	03 tháng/lần trong vòng 12 tháng	
II	Giai đoạn vận hành (tính cho mỗi năm)		
<i>1</i>	<i>Giám sát xói lở và bồi lắng</i>		
a	Thông số	Quan trắc thủ công bằng thước đo có chia cm, dm, m	
b	Vị trí	05 vị trí: XM1 (1119322,9; 538751,6), XM2 (1118253,4; 539526,0) XM3 (1117867,2; 539827,5), XM4 (1117053,9; 540586,2) XM5 (1116034,1; 541513,8)	
c	Tần suất	06 tháng/lần	
<i>2</i>	<i>Giám sát hệ sinh thái thủy sinh</i>		
a	Thông số	Thực vật phù du, động vật phù du, động vật đáy	
b	Vị trí	03 vị trí: TS1 (1118930,826; 538967,009), TS2 (1117674,734; 539919,422), TS3 (1116092,402; 541408.703)	
c	Tần suất	06 tháng/lần	

* *Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:*

- Giám sát chất thải rắn: giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh. Thực hiện phân định và phân loại các chất thải phát sinh để quản lý theo quy định.

- Đối với chất thải nguy hại: thực hiện báo cáo theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

